

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG XUÂN DUNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG XUÂN DUNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703180915

**3. Ngày thành lập:** 05/01/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

191 Đường Đồng Cây Viết, Phường Phú Mỹ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0928172534

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(Trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, máy điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản) | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                 | 4329     |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự.                                                                                                                                    | 4649     |
| 4.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt thép, ống thép, kim loại màu (Bán buôn kết cấu thép, thép phôi, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá); Bán buôn kim loại khác (trừ vàng miếng).                       | 4662     |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                       | 4663     |
| 6.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                              | 4669     |
| 7.  | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                          | 9524     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế các công trình hạ tầng kỹ thuật; Quy hoạch chi tiết các khu chức năng đô thị và nông thôn; Tư vấn và quản lý dự án; Lập dự án đầu tư xây dựng; Thẩm tra thiết kế và dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Tư vấn quản lý dự án đầu tư, đấu thầu; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình dân dụng; Thẩm tra hồ sơ thiết kế công trình dân dụng, cầu đường, hạ tầng kỹ thuật, thủy lợi; Thiết kế kiến trúc công trình; Dịch vụ tư vấn kỹ thuật có liên quan. | 7110        |
| 9.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>(trừ thiết kế công trình xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410        |
| 10. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710        |
| 11. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0810        |
| 12. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1610        |
| 13. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1621        |
| 14. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1622        |
| 15. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1629        |
| 16. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7830        |
| 17. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3100        |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4101        |
| 19. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4211        |
| 20. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4212        |
| 21. | Xây dựng công trình điện<br>(Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo NĐ 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4221        |
| 22. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4222        |
| 23. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4223        |
| 24. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4229        |
| 25. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4291        |
| 26. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4292        |
| 27. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4293        |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4299(Chính) |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                    | 4312 |
| 30. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGÔ THỊ XUÂN DUNG

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 24/03/1990 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 075190007207

Ngày cấp: 27/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 29/36 Khu phố 8, Phường Hố Nai, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 29/36 Khu phố 8, Phường Hố Nai, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGÔ THỊ XUÂN DUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/03/1990 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 075190007207

Ngày cấp: 27/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 29/36 Khu phố 8, Phường Hố Nai, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 29/36 Khu phố 8, Phường Hố Nai, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương